FireAnt

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,115
SL cổ phiếu LH	14,299,880
KLGD BQ 20 phiên (CP)	590
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
P/E	11.2
EPS	941

	YTD	1T	3T	6T
YBM	0.0%	-4.5%	-3.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

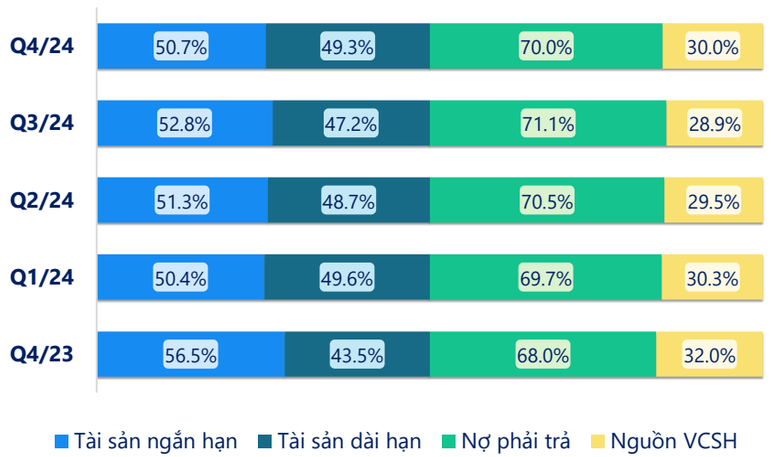

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

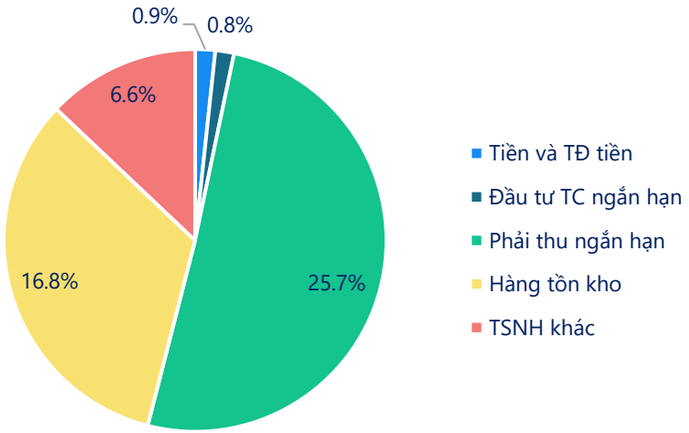

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

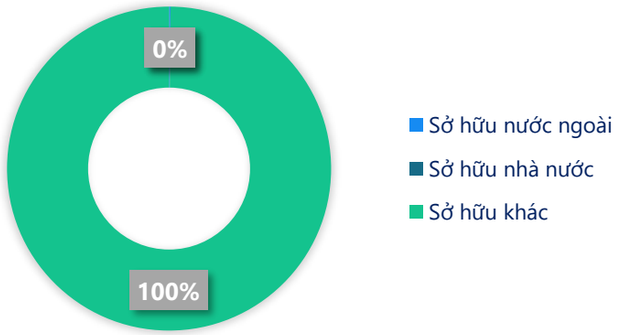

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

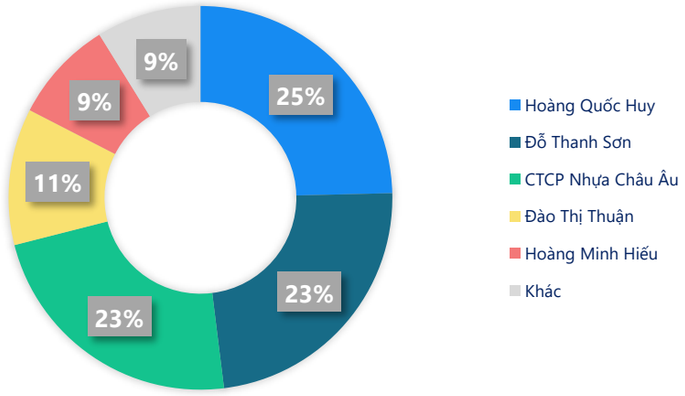

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

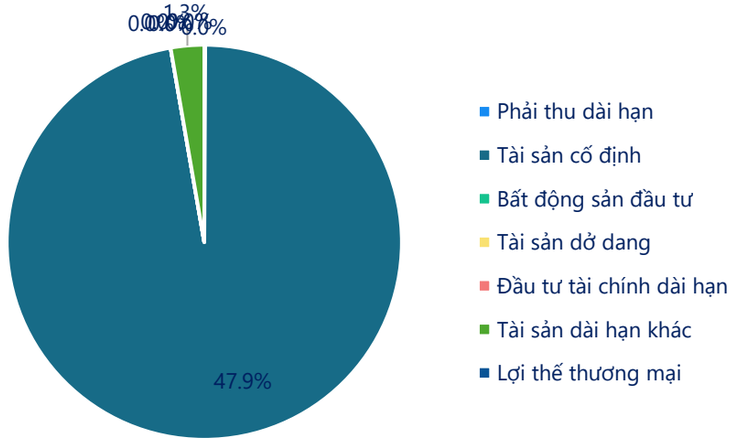

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

Tiền và tương đương tiền

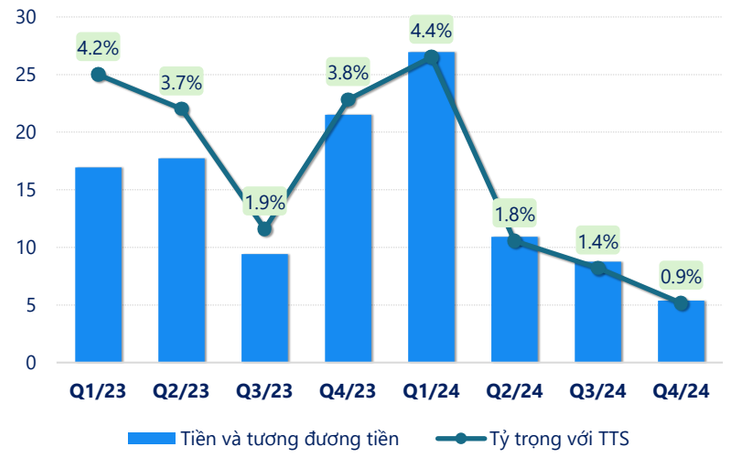

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

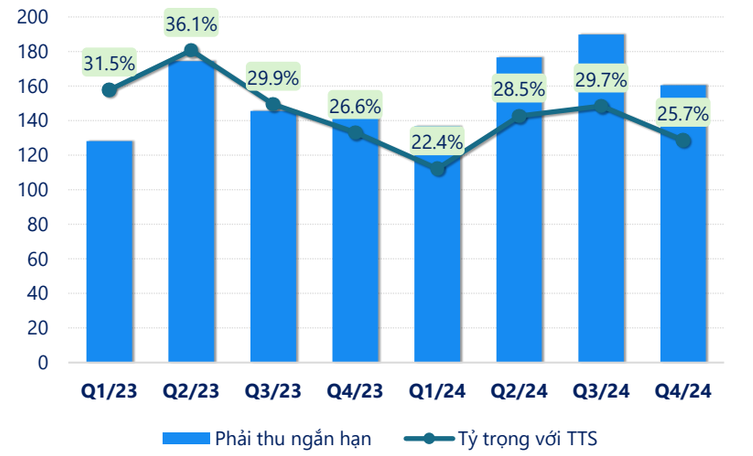

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

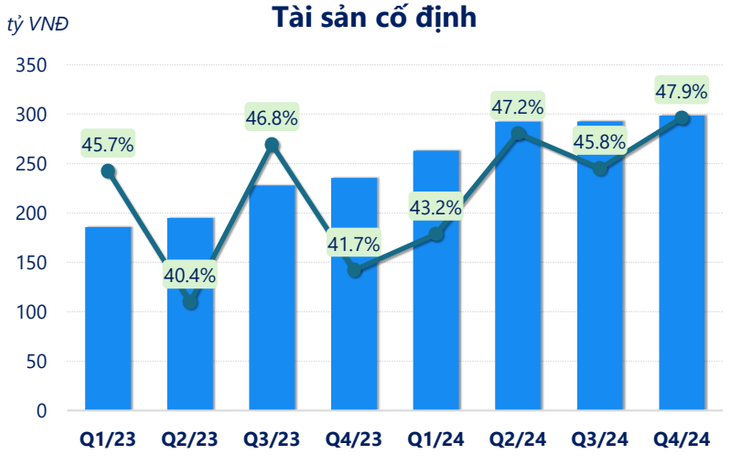

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

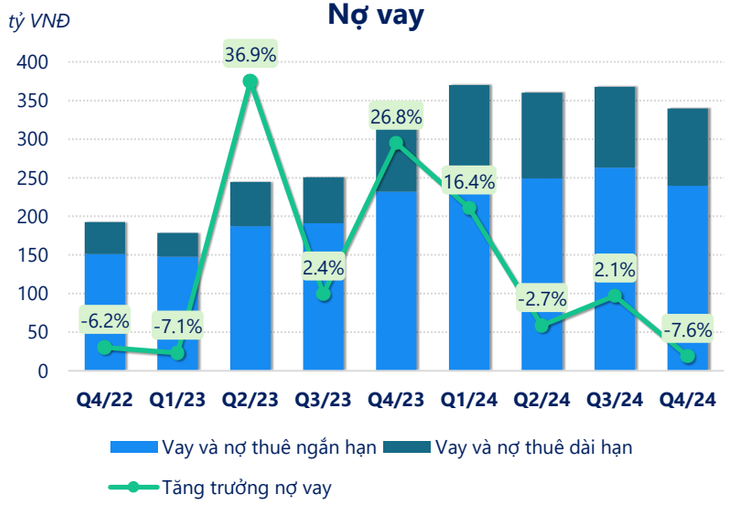

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

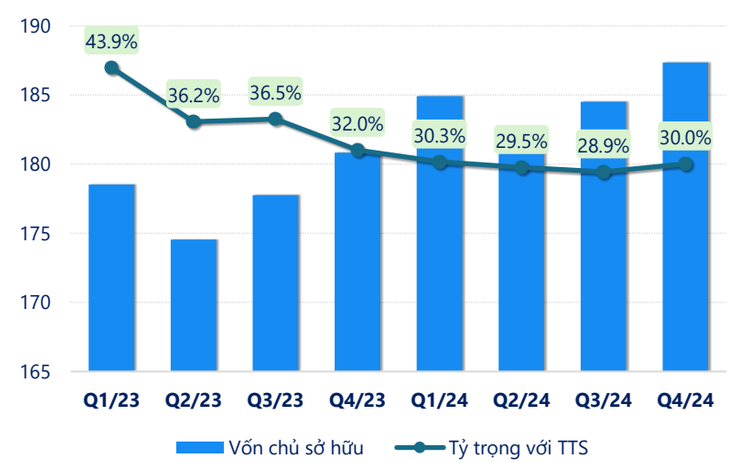

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

Kết quả kinh doanh

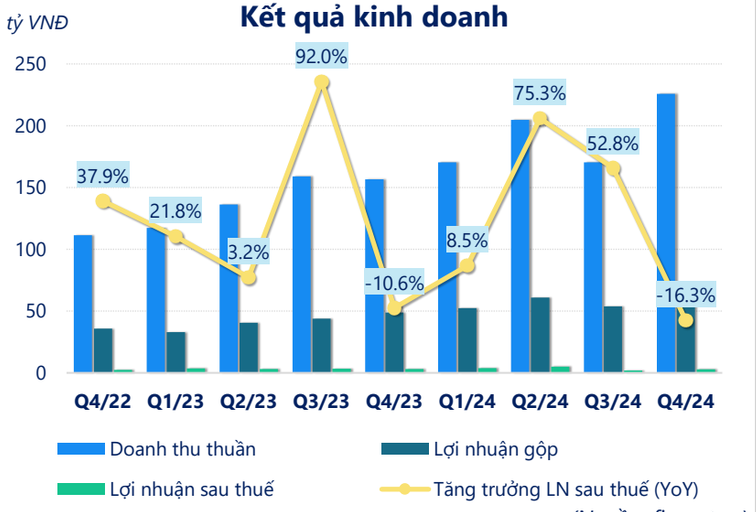

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

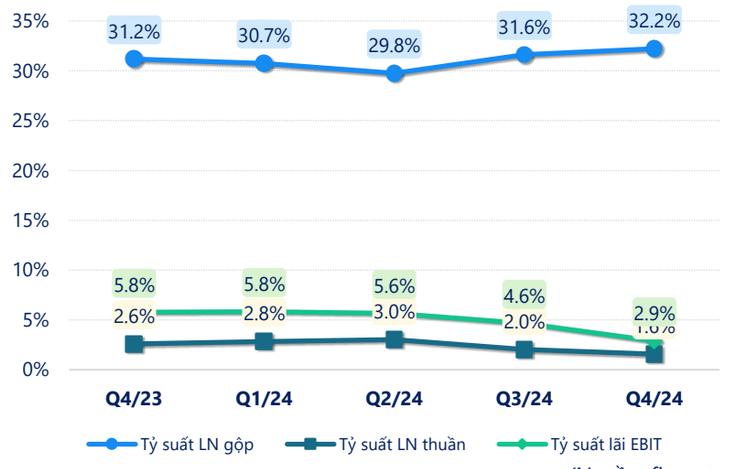

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

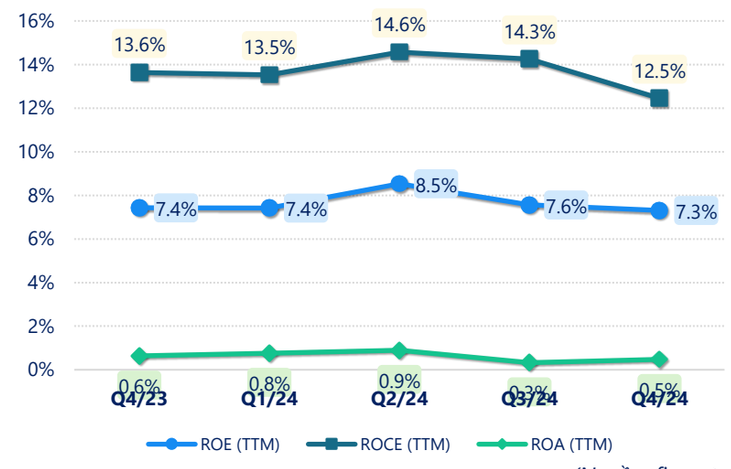

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

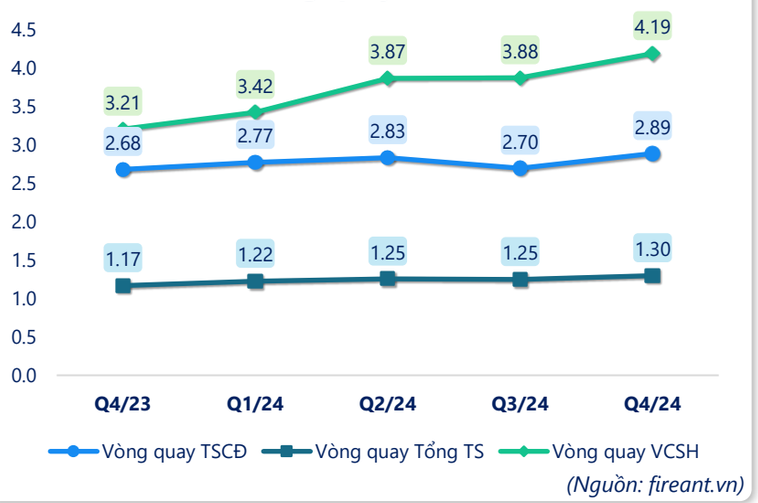

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

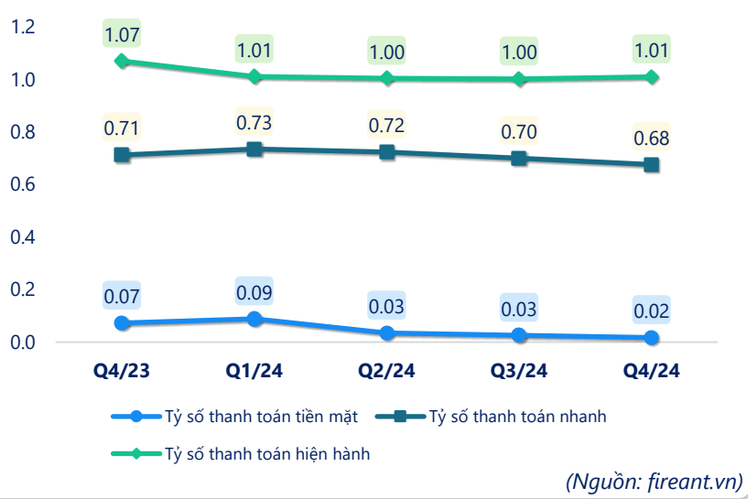

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

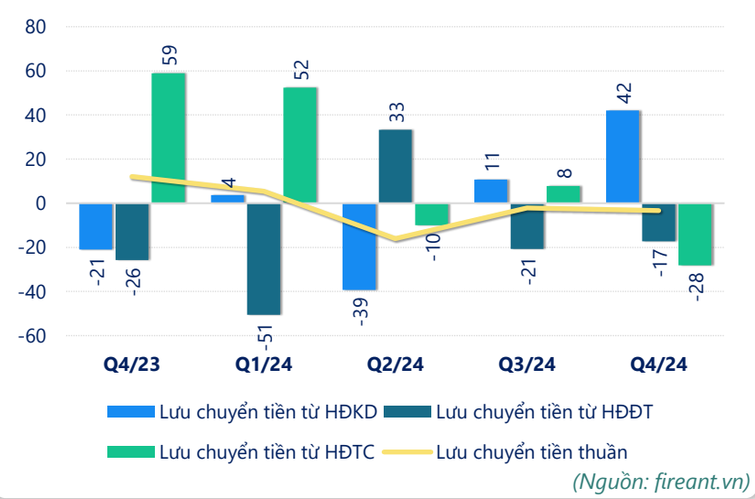

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**624**	**565**	**10.4%**
Tài sản ngắn hạn	317	290	9.2%
Tiền và tương đương tiền	5.37	21.5	-75.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	10.7	-53.3%
Phải thu ngắn hạn	161	151	6.5%
Hàng tồn kho	105	78.2	33.8%
Tài sản ngắn hạn khác	40.9	28.8	41.9%
Tài sản dài hạn	**307**	**275**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.35	-32.6%
Tài sản cố định	299	235	26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	31.0	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.39**	**8.10**	**3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	436	384	13.7%
Nợ ngắn hạn	**314**	**290**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	232	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.9	46.9	29.8%
Nợ dài hạn	123	94.2	30.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.8	85.5	16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**187**	**181**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**187**	**181**	**3.5%**
Vốn điều lệ	143	143	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	157	170	205	170	226
Giá vốn hàng bán	108	118	144	116	153
Lợi nhuận gộp	48.8	52.4	60.9	53.9	72.7
Doanh thu HĐTC	0.63	0.98	3.29	2.51	2.09
Chi phí TC	7.35	6.02	6.70	5.57	5.75
Chi phí lãi vay	5.08	5.08	5.34	4.80	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.0	40.5	48.8	44.7	62.0
Chi phí QLDN	2.06	1.96	2.48	2.62	3.55
LN thuần từ HĐKD	4.06	4.83	6.20	3.49	3.55
Lợi nhuận khác	-0.12	0.00	0.03	-0.37	0.00
LN trước thuế	3.94	4.83	6.23	3.12	3.56
Lợi nhuận sau thuế	3.07	3.86	4.93	1.82	2.84
LNST của CĐ cty mẹ	3.07	3.86	4.93	1.82	2.84

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.0	3.68	-39.3	10.8	42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-50.6	33.3	-20.7	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.8	52.4	-10.0	7.79	-28.1
Tiền đầu kỳ	9.43	21.5	26.9	10.9	8.75
Lưu chuyển tiền thuần	**12.1**	**5.45**	**-16.0**	**-2.16**	**-3.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.5	26.9	10.9	8.75	5.37

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic